



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM**

*Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08- 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 19/01/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 912-914-916 Nguyễn Chí Thanh, P. 4, Q. 11, TP. HCM

Công ty có các cửa hàng trực thuộc sau:

TÊN	ĐỊA CHỈ
Cửa hàng Võ Văn Tần	158 Võ Văn Tần, P. 6, Q. 3, TP. HCM
Cửa hàng Kinh Dương Vương	258 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM
Cửa hàng Xóm Củi	23 Xóm Củi, P. 11, Q. 8, TP. HCM
Cửa hàng Lý Thường Kiệt	279 Lý Thường Kiệt, P. 15, Q. 11, TP. HCM
Cửa hàng An Lạc	220 Khu dân cư An Lạc, Đường số 1, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân, TP. HCM
Cửa hàng Trần Hưng Đạo	1093-95-97-99 Trần Hưng Đạo, P. 5, Q. 5, TP. HCM
Cửa hàng Đỗ Ngọc Thanh	57 Đỗ Ngọc Thanh, P. 14, Q. 5, TP. HCM
Cửa hàng Hóc Môn	8/1C KP6, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP. HCM
Cửa hàng Tân Hương	93 Tân Hương, P. Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. HCM
Cửa hàng Phó Cơ Điều	121-123 Phó Cơ Điều, P. 4, Q. 11, TP. HCM
Cửa hàng Ngô Đức Kế	50 Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM
Cửa hàng Nguyễn Duy Dương	81 Nguyễn Duy Dương, P. 9, Q. 5, TP. HCM
Cửa hàng Lê Thánh Tôn	137 Lê Thánh Tôn, P. Bến Thành, Q. 1, TP. HCM
Cửa hàng Hiệp Bình Chánh	206 Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. HCM
Cửa hàng Lê Quang Sung	46 Lê Quang Sung, P. 2, Q. 6, TP. HCM
Cửa hàng 3 tháng 2	970 đường 3 tháng 2, P. 12, Q. 11, TP. HCM
Cửa hàng Lê Văn Sỹ	260 Lê Văn Sỹ, P. 14, Q. 3, TP. HCM
Cửa hàng Lương Nhữ Học	153-161 Lương Nhữ Học, P. 11, Q. 5, TP. HCM
Cửa hàng Nguyễn Công Trứ	54 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Xuất nhập khẩu: vàng trang sức, vàng nguyên liệu, vàng miếng, đá quý. Mua bán, sản xuất, gia công, chế tác: vàng miếng, vàng trang sức, vàng mỹ nghệ, đá quý. Kinh doanh bất động sản. Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ đầu giá tài sản. Dịch vụ cầm đồ. Mua bán thiết bị y tế - thiết bị nha khoa.

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2009 là **450.000.000.000 VND** (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Trinh	Chủ tịch	19 tháng 12 năm 2007
Ông Trầm Bê	Phó Chủ tịch	19 tháng 12 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Thanh Minh	Thành viên	21 tháng 05 năm 2008
Ông Dương Văn Út	Thành viên	21 tháng 05 năm 2008
Bà Võ Thị Hồng	Thành viên	21 tháng 05 năm 2008

Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Vĩnh Kha	Trưởng Ban Kiểm Soát	15 tháng 01 năm 2007

Ban Giám đốc Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Minh	Giám đốc	02 tháng 01 năm 2008
Bà Võ Thị Hồng	Phó Giám đốc	14 tháng 07 năm 2008
Ông Lâm Văn Sang	Phó Giám đốc	24 tháng 08 năm 2009
Bà Trầm Thuyết Kiều	Phó Giám đốc	01 tháng 12 năm 2008

Kế toán trưởng Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Tống TTN Thúy Hiền	Kế toán trưởng	04 tháng 03 năm 2008

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 39.691.854.558 đồng (năm 2008 lợi nhuận sau thuế là 27.285.428.940 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được Công ty áp dụng đầy đủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

TP. HCM, ngày tháng năm 2010

TM. Hội đồng quản trị



Nguyễn Văn Trinh

TM. Ban Giám đốc Công ty
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Minh



Số: 494/BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHƯƠNG NAM*

**Kính gửi: Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHƯƠNG NAM
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHƯƠNG NAM (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09/05/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 08 đến trang 31 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế Kiểm toán:

- Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/12/2009 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.
- Trong năm 2009 và các năm trước đó, Công ty đã đầu tư mua một số loại cổ phiếu và hạch toán vào khoản mục "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Trị giá mua của các cổ phiếu đã niêm yết là 2.936.200.000 đồng đã được Công ty trích lập dự phòng giảm giá là (2.286.200.000) đồng. Phần còn lại là cổ phiếu các đơn vị chưa niêm yết Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá. Theo ý kiến chúng tôi, giá của các loại cổ phiếu này đã giảm mạnh, Công ty cần xem xét về trích lập dự phòng giảm giá phù hợp.
- Như được thuyết minh tại mục 3.1 trang 21, đến ngày phát hành Báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận nợ phải thu với số dư được công ty báo cáo là 61.983.200.000 đồng.

- Trong năm 2009 và các năm trước đó, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính với Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - Satra. Theo đó, Công ty nhận tiền từ Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - Satra để mở rộng phát triển kinh doanh và hợp tác đầu tư với các đơn vị khác. Công ty có trách nhiệm chia "lợi nhuận cố định" cho Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - Satra. Khoản chia "lợi nhuận cố định" này lũy kế đến ngày 31/12/2009 là 94.403.586.824 đồng, Công ty còn hạch toán treo ở khoản mục phải thu dài hạn khác trên bảng Cân đối kế toán. Theo ý kiến chúng tôi, Công ty cần xem xét và điều chỉnh số liệu nêu trên cho phù hợp.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM** tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 01 tháng 6 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

Kiểm toán viên

Trần Văn Khoa
Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

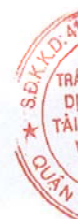


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.818.265.935.603	1.451.677.040.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	66.724.371.304	22.010.399.581
1. Tiền	111		66.724.371.304	22.010.399.581
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	380.190.720.000	387.608.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		382.476.920.000	387.608.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2.286.200.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	1.214.736.820.795	695.761.516.502
1. Phải thu khách hàng	131		771.099.185.058	620.909.973.978
2. Trả trước cho người bán	132		459.397.344.044	74.799.618.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13.905.413	13.905.413
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135		63.874.769	38.018.308
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(15.837.488.489)	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	142.790.887.987	336.972.118.395
1. Hàng tồn kho	141		142.790.887.987	336.972.118.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.823.135.517	9.325.005.748
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	258.536.544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.248.497.517	4.884.801.204
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	1.574.638.000	4.181.668.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		246.873.441.643	182.458.741.778
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	103.596.840.782	48.962.438.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		103.596.840.782	48.962.438.800
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.611.000.861	54.867.785.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	29.424.604.748	34.486.830.962
- Nguyên giá	222		37.999.830.389	36.850.212.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.575.225.641)	(2.363.381.049)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	20.186.396.113	20.380.954.741
- Nguyên giá	228		20.436.711.500	20.436.711.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250.315.387)	(55.756.759)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	93.665.600.000	76.665.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		93.665.600.000	76.665.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	-	1.962.917.275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	1.962.917.275
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.065.139.377.246	1.634.135.782.004

05088
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ
HÌNH KẾ
KIỂM T
HÓA N
TP. HỒ

S.Đ. K. V
HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.564.033.228.649	1.140.826.465.465
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	1.149.376.988.649	740.826.465.465
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		150.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		988.975.379.810	713.558.228.517
3. Người mua trả tiền trước	313		126.922.000	17.199.896.370
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9.144.267.791	10.068.340.578
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		352.907.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		749.907.015	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		27.605.033	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	414.656.240.000	400.000.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		414.197.240.000	400.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		459.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		501.106.148.597	493.309.316.539
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	499.977.984.630	492.536.727.527
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.000.000.000	18.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12.763.800.000)	(12.763.800.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.180.752.755	2.196.160.027
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.361.505.512	4.392.320.056
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.199.526.363	30.712.047.444
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.128.163.967	772.589.012
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.128.163.967	772.589.012
2. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.065.139.377.246	1.634.135.782.004



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.494,41	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, Ngày 09 tháng 05 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Như Ý

Tống TTN Thúy Hiền

Nguyễn Thị Thanh Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	6.625.270.734.856	5.445.349.718.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	8.203.505.826	2.862.247.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	6.617.067.229.030	5.442.487.470.988
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	6.556.628.439.571	5.416.655.645.629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60.438.789.459	25.831.825.359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	96.547.664.532	36.506.328.643
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	83.040.560.032	17.019.615.860
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.046.657.000	2.044.166.667
8. Chi phí bán hàng	24		4.889.485.339	4.179.166.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.969.555.269	7.206.435.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		45.086.853.351	33.932.936.398
11. Thu nhập khác	31	VI.25	174.145.211	19.801.925.975
12. Chi phí khác	32	VI.26	37.556.811	15.434.108.886
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		136.588.400	4.367.817.089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45.223.441.751	38.300.753.487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	5.531.587.193	11.015.324.547
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		39.691.854.558	27.285.428.940
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		901	628

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 09 tháng 05 năm 2010

Giám đốc

Trần Thị Như Ý

Tổng TTN Thúy Hiền

Nguyễn Thị Thanh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		45.223.441.751	38.300.753.487
2. Điều chỉnh cho các khoản			(64.970.915.823)	(34.690.153.789)
- Khấu hao TSCĐ	2		6.406.403.220	2.268.196.197
- Các khoản dự phòng	3		18.123.688.489	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	4		(282.897.581)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(96.264.766.951)	(39.002.516.653)
- Chi phí lãi vay	6		7.046.657.000	2.044.166.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(19.747.474.072)	3.610.599.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(595.155.719.773)	(206.354.865.778)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		194.181.230.408	(293.885.160.323)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		340.072.742.667	472.184.174.947
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.868.546.819	(2.130.412.018)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.046.657.000)	(2.044.166.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.636.862.715)	(9.063.826.236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18.702.946.233)	(637.303.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(112.167.139.899)	(38.320.959.705)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.149.618.378)	(36.533.262.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.324.454.335
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(492.127.172.000)	(787.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		507.724.452.000	840.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.000.000.000)	(147.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	70.334.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.698.200.000	31.144.062.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.145.861.622	(24.630.345.365)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(10.513.800.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		150.459.000.000	330.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(330.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.723.750.000)	(5.579.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		145.735.250.000	(16.092.810.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		44.713.971.723	(79.044.115.070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.010.399.581	101.054.514.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.31	66.724.371.304	22.010.399.581

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 09 tháng 05 năm 2010

Tổng Giám đốc

Trần Thị Như Ý

Tổng TTN Thúy Hiền

Nguyễn Thị Thanh Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 19/01/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 912-914-916 Nguyễn Chí Thanh, P. 4, Q. 11, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xuất nhập khẩu: vàng trang sức, vàng nguyên liệu, vàng miếng, đá quý. Mua bán, sản xuất, gia công, chế tác: vàng miếng, vàng trang sức, vàng mỹ nghệ, đá quý. Kinh doanh bất động sản. Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ đấu giá tài sản. Dịch vụ cầm đồ. Mua bán thiết bị y tế - thiết bị nha khoa.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm không hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
1.1-Tiền mặt	55,506,030,718	19,833,652,851
- Tiền VND	55,480,066,359	19,833,652,851
- Tiền ngoại tệ (USD)	25,964,359	-
1.2-Tiền gửi ngân hàng	11,218,340,586	2,176,746,730
- Tiền gửi VND	11,216,584,556	2,176,746,730
- Tiền gửi USD	1,756,030	-
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	66,724,371,304	22,010,399,581
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
2.1-Đầu tư ngắn hạn	382,476,920,000	387,608,000,000
- Cổ phiếu Cty CP Bệnh viện Đa khoa Triều An	160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu Ngân hàng Phương Đông	142,720,000	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Nam	160,124,200,000	149,658,000,000
- Cổ phiếu khác	62,210,000,000	77,950,000,000
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,286,200,000)	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	380,190,720,000	387,608,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
3.1-Phải thu khách hàng	771,099,185,058	620,909,973,978
- Khách hàng thương mại	770,474,524,978	
- Khác	624,660,080	705,600,000
(*) chưa đổi chiều xác nhận 61.983.200.000 đ		
3.2-Trả trước cho người bán	459,397,344,044	74,799,618,803
- Cty CP Đầu Tư & Thương Mại Nhà Rong	310,000,000,000	-
- Cty Đầu Tư và Xây dựng TNXP TP. HCM	149,372,519,044	67,554,337,226
- Khác	24,825,000	7,245,281,577
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	13,905,413	13,905,413
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	63,874,769	38,018,308
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(15,837,488,489)	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	1,214,736,820,795	695,761,516,502
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	142,790,887,987	336,972,118,395
- Nguyên liệu, vật liệu	744,336,180	2,810,112,649
- Công cụ, dụng cụ	142,572,757	-
- Chi phí SX, KD DD	12,882,021,843	9,891,863,679
- Thành phẩm	10,778,731,378	910,394,897
- Hàng hóa	118,243,225,829	323,359,747,170
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	142,790,887,987	336,972,118,395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

6.1- Tạm ứng

- CH. Võ Văn Tấn

- CH. Lê Văn Sỹ

- SGD vàng Thần Tài

- CH. Nguyễn Chí Thanh

- CH. Lê Thánh Tôn

- CH. Nguyễn Duy Dương

- CH. Trần Hưng Đạo

- CH. Lê Quang Sung

- CH. Tân Hương

- CH. Phó Cơ Điều

- CH. Hoóc Môn

- CH. Lương Nhữ Học

- CH. Ba Tháng Hai

- Đối tượng khác

6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

7.4-Phải thu dài hạn khác

- Tổng công ty TM Sài Gòn - Satra

- Khách hàng KQ Sản giao dịch vàng

- Đối tượng khác

Cộng các khoản phải thu dài hạn

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
	-	-
	1,571,918,000	4,181,668,000
6.1- Tạm ứng	100,000,000	-
- CH. Võ Văn Tấn	100,000,000	-
- CH. Lê Văn Sỹ	-	3,000,000,000
- SGD vàng Thần Tài	200,000,000	100,000,000
- CH. Nguyễn Chí Thanh	100,000,000	100,000,000
- CH. Lê Thánh Tôn	100,000,000	-
- CH. Nguyễn Duy Dương	100,000,000	-
- CH. Trần Hưng Đạo	100,000,000	100,000,000
- CH. Lê Quang Sung	100,000,000	-
- CH. Tân Hương	100,000,000	200,000,000
- CH. Phó Cơ Điều	100,000,000	-
- CH. Hoóc Môn	100,000,000	-
- CH. Lương Nhữ Học	200,000,000	100,000,000
- CH. Ba Tháng Hai	171,918,000	581,668,000
- Đối tượng khác	2,720,000	-
	<u>1.574.638.000</u>	<u>4.181.668.000</u>
	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
7.4-Phải thu dài hạn khác	103.596.840.782	48.962.438.800
- Tổng công ty TM Sài Gòn - Satra	94.403.586.824	48.796.488.889
- Khách hàng KQ Sản giao dịch vàng	9.166.331.733	-
- Đối tượng khác	26.922.225	165.949.911
Cộng các khoản phải thu dài hạn	<u>103.596.840.782</u>	<u>48.962.438.800</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	1.032.048.649	31.019.099.656	1.131.844.700	2.218.446.048	1.448.772.958	36.850.212.011
2 Tăng trong năm 2009	196.791.200	-	738.670.803	214.156.375	-	1.149.618.378
- Mua trong năm			738.670.803	214.156.375	-	952.827.178
- Đầu tư XDCB hoàn thành	196.791.200	-	-	-	-	196.791.200
3 Giảm trong năm 2009	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2009	1.228.839.849	31.019.099.656	1.870.515.503	2.432.602.423	1.448.772.958	37.999.830.389
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	-	1.257.108.099	218.864.987	554.257.420	333.150.543	2.363.381.049
2 Tăng trong năm 2009	61.441.992	4.973.045.626	188.640.780	635.872.934	352.843.260	6.211.844.592
- Khấu hao trong năm	61.441.992	4.973.045.626	188.640.780	635.872.934	352.843.260	6.211.844.592
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2009	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2009	61.441.992	6.230.153.725	407.505.767	1.190.130.354	685.993.803	8.575.225.641
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày 01/01/2009	1.032.048.649	29.761.991.557	912.979.713	1.664.188.628	1.115.622.415	34.486.830.962
2 Tại ngày 31/12/2009	1.167.397.857	24.788.945.931	1.463.009.736	1.242.472.069	762.779.155	29.424.604.748

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2009 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : 738.670.803

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2009 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	18.947.409.100	1.489.302.400	20.436.711.500
2. Tăng trong năm			-
3. Giảm trong năm			-
4. Số dư tại ngày 31/12/2009	18.947.409.100	1.489.302.400	20.436.711.500
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	-	55.756.759	55.756.759
2. Tăng trong năm		194.558.628	194.558.628
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2009	-	250.315.387	250.315.387
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
1. Tại ngày 01/01/2009	18.947.409.100	1.433.545.641	20.380.954.741
2. Tại ngày 31/12/2009	18.947.409.100	1.238.987.013	20.186.396.113

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
13.1-Đầu tư vào công ty con		
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-
13.3- Đầu tư dài hạn khác	93.665.600.000	76.665.600.000
- Cty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Tài Tài	93.665.600.000	76.665.600.000
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	93.665.600.000	76.665.600.000

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	-	1.962.917.275
- Chi phí sửa chữa nhà 970 đường 3/2, Q. 11		1.818.121.861
- Chi phí sửa chữa tầng trệt nhà Nguyễn Chí Thanh		144.795.414
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	-	1.962.917.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	18.947.409.100	1.489.302.400	20.436.711.500
2. Tăng trong năm			-
3. Giảm trong năm			-
4. Số dư tại ngày 31/12/2009	18.947.409.100	1.489.302.400	20.436.711.500
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	-	55.756.759	55.756.759
2. Tăng trong năm		194.558.628	194.558.628
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2009	-	250.315.387	250.315.387
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
1. Tại ngày 01/01/2009	18.947.409.100	1.433.545.641	20.380.954.741
2. Tại ngày 31/12/2009	18.947.409.100	1.238.987.013	20.186.396.113

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
13.1-Đầu tư vào công ty con		
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-
13.3- Đầu tư dài hạn khác	93.665.600.000	76.665.600.000
- Cty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Tài Tài	93.665.600.000	76.665.600.000
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	93.665.600.000	76.665.600.000

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	-	1.962.917.275
- Chi phí sửa chữa nhà 970 đường 3/2, Q. 11		1.818.121.861
- Chi phí sửa chữa tầng trệt nhà Nguyễn Chí Thanh		144.795.414
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	-	1.962.917.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

15. NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	150.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	150.000.000.000	-
15.2-Phải trả người bán	988.975.379.810	713.558.228.517
- Ngân hàng TMCP Phương Nam	988.975.379.810	708.283.739.700
- Đối tượng khác	-	5.274.488.817
15.3-Người mua trả trước	126.922.000	17.199.896.370
- Khách hàng nộp tiền giao dịch vàng	-	17.072.994.370
- Đối tượng khác	126.922.000	126.902.000
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9.144.267.791	10.068.340.578
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	3.603.929.234	2.426.048.997
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.531.587.193	7.636.862.714
- Thuế thu nhập cá nhân	8.751.364	5.428.866
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
15.5-Phải trả người lao động	-	-
15.6-Chi phí phải trả	352.907.000	-
15.7- Phải trả nội bộ	749.907.015	-
- Phải trả về sản giao dịch vàng	749.907.015	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	27.605.033	-
- Phải trả khác - TS thừa chờ xử lý	6.500.000	-
- Phải nộp BHXH	21.105.033	-
- Phải trả khác - Cổ tức	-	-
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	1.149.376.988.649	740.826.465.465

16. NỢ DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	414.197.240.000	400.000.000.000
- Phải trả khác - Satra	370.000.000.000	400.000.000.000
- Phải trả SGDV Gold NJC	18.500.000.000	-
- Phải trả khác - Cổ tức	25.697.240.000	-
16.4- Vay và nợ dài hạn	459.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	459.000.000	-
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	414.656.240.000	400.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2008	450.000.000.000	18.000.000.000	835.735.423	1.671.470.847	(2.250.000.000)	13.789.634.485
Tăng vốn trong năm						
Lợi nhuận trong năm sau thuế						27.285.428.940
Trích quỹ đầu tư phát triển			1.360.424.604			(1.360.424.604)
Trích quỹ dự phòng tài chính				2.720.849.209		(2.720.849.209)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(625.795.318)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2007					(10.513.800.000)	(5.579.010.000)
Tăng khác						(76.936.850)
Giảm khác						30.712.047.444
Số dư tại ngày 31/12/2008	450.000.000.000	18.000.000.000	2.196.160.027	4.392.320.056	(12.763.800.000)	
(Số dư tại ngày 01/01/2009)						
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-		-
Lợi nhuận trong năm sau thuế	-	-	-	-		39.691.854.558
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.984.592.728			(1.984.592.728)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-		3.969.185.456		(3.969.185.456)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-				(694.607.455)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2007	-	-				(7.920.990.000)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2008	-	-				(22.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận HDHTĐTTC- Satra	-	-				(1.135.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2009	450.000.000.000	18.000.000.000	4.180.752.755	8.361.505.512	(12.763.800.000)	32.199.526.363 (*)

(*) Ghi chú:

Lợi nhuận các năm trước còn lại là 291.057.444 đồng.

Lợi nhuận năm 2009 còn lại là 31.908.468.919 đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Vốn góp của các cổ đông, thành viên	450.000.000.000	450.000.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2009	450.000.000.000	450.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày 31/12/2009	450.000.000.000	450.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	(30.420.990.000)	(5.579.010.000)

(*) Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội cổ đông, do đó cổ tức năm 2009 sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông. Đến ngày 31/12/2009, Công ty đã thực chia cổ tức cho cổ đông là 4.723.750.000 đồng.

d) Cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông (CP PT)	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	(929.500)	(929.500)
- Cổ phiếu phổ thông (CP PT)	(929.500)	(929.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.070.500	44.070.500
- Cổ phiếu phổ thông (CP PT)	44.070.500	44.070.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.070.500	43.920.566
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	4.180.752.755	2.196.160.027
- Quỹ dự phòng tài chính	8.361.505.512	4.392.320.056
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.128.163.967	772.589.012

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2009	Năm 2008
+ Doanh thu bán vàng đã cung cấp	6.624.515.512.128	5.445.222.972.649
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	755.222.728	126.745.455
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6.625.270.734.856</u>	<u>5.445.349.718.104</u>
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2009	Năm 2008
+ Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	8.173.372.326	2.862.247.116
+ Chiết khấu thương mại	30.133.500	-
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	<u>8.203.505.826</u>	<u>2.862.247.116</u>
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2009	Năm 2008
+ Doanh thu thuần bán vàng	6.617.067.229.030	5.442.487.470.988
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6.617.067.229.030</u>	<u>5.442.487.470.988</u>
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2009	Năm 2008
+ Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	6.556.628.439.571	5.416.655.645.629
Cộng giá vốn hàng bán	<u>6.556.628.439.571</u>	<u>5.416.655.645.629</u>
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	359.953.294	515.862.318
Phí chậm trả khách hàng	2.521.325.652	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.698.200.000	5.598.450.000
Lãi do bán chứng khoán	76.489.423.000	28.852.200.000
Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	1.626.500.000	440.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.852.262.586	1.539.376.325
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	<u>96.547.664.532</u>	<u>36.506.328.643</u>
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền vay	7,046,657,000	2,044,166,667
Phí chậm trả theo hợp đồng	16,316,285,843	10,663,516,460
Lãi tiền gửi của KH SGD Thần Tài Phương Nam	797,573,750	-
Lỗ do bán chứng khoán	56,591,876,167	3,231,666,667
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,282,272	906,141,772
Chi phí tài chính khác	685,000	174,124,294
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	2,286,200,000	-
Cộng chi phí tài chính	<u>83,040,560,032</u>	<u>17,019,615,860</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Nam

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
Tiền lương	1.170.000.000	779.586.667
Phụ cấp	19.500.000	46.300.000
Cộng	1.189.500.000	825.886.667

Trong năm Công ty phát sinh nghiệp vụ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
Mua vàng	3.357.796.632.000	2.738.560.250.000
Bán vàng	2.525.256.968.000	-
Mua cổ phiếu	343.369.053.833	73.231.666.667
Bán cổ phiếu	300.000.000.000	-
Cộng	6.526.422.653.833	2.811.791.916.667

Tại ngày 31/12/2009 các khoản công nợ giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam như sau:

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
Cho thuê nhà	5.000.000	5.000.000
Cộng nợ phải thu	5.000.000	5.000.000
Phải trả tiền mua vàng	983.651.763.143	708.283.739.700
Phải trả tiền mua cổ phiếu	5.323.616.667	-
Cộng nợ phải trả	988.975.379.810	708.283.739.700

Việc mua hàng hóa của ngân hàng TMCP Phương Nam được thực hiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

33. THÔNG TIN KHÁC

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm toán (AASCs) kiểm toán.

Người lập biểu


Trần Thị Như Ý

Kế toán trưởng


Tống TTN Thúy Hiền

Lập, Ngày 09 tháng 05 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh

